

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 43

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Trần Thị Tuyết Nhung	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 09 năm 2015)
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 09 năm 2015)
Ông Phạm Minh Đức	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 09 năm 2015)
Ông Nguyễn Anh Minh	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 09 năm 2015)
Ông Trần Bình Phú	Ủy viên
Ông Lê Long	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2015 và miễn nhiệm ngày 08 tháng 09 năm 2015)
Ông Trần Văn Quý	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2015)
Ông Nguyễn Quang Thoại	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 09 năm 2015)
Ông Ngô Minh Thuận	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 09 năm 2015)
Ông Nguyễn Tiến Long	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 09 năm 2015)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Bình Phú	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Luyện	Phó Tổng Giám đốc
Ông NghiêM Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Bình Phú
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 03 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: + 84 (4) 666 42 777 Fax: + 84 (4) 666 43 777 Email: ifc@ifcvieta.com.vn Website: www.ifcvieta.com.vn

Số: 154.03/2015/BCSX- IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2016, từ trang 6 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Nam Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1950-2013-072-01

Thay mặt và đại diện cho
**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn
Tài chính Quốc tế (IFC)**

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Trần Thiện Thanh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1932-2013-072-01

17
ĐN
NH
T
T
00
JA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		157.884.777.829	143.307.885.102
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	93.375.903.471	72.976.688.765
1. Tiền	111		39.490.574.414	64.550.364.322
2. Các khoản tương đương tiền	112		53.885.329.057	8.426.324.443
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	2.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.548.321.273	61.247.320.673
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	17.698.053.991	26.438.415.717
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30.180.258.713	17.370.993.841
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	11.738.128.736	18.665.201.770
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.068.120.167)	(1.227.290.655)
IV. Hàng tồn kho	140		1.524.315.580	-
1. Hàng tồn kho	141		1.524.315.580	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.436.237.505	7.083.875.664
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	1.361.301.961	4.630.516.978
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.833.993.253	2.213.244.918
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.5	240.942.291	240.113.768
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		456.111.412.094	514.599.583.477
I. Tài sản cố định	220		376.792.434.472	425.779.421.636
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	363.609.061.558	412.596.048.722
- Nguyên giá	222		674.698.823.709	674.537.172.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(311.089.762.151)	(261.941.124.097)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	13.183.372.914	13.183.372.914
- Nguyên giá	228		13.235.372.914	13.235.372.914
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(52.000.000)	(52.000.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.775.291.115	4.689.801.115
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	4.775.291.115	4.689.801.115
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		56.056.490.475	62.311.883.963
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.9	44.556.490.475	50.811.883.963
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.10	11.500.000.000	11.500.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		18.487.196.032	21.818.476.763
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	18.487.196.032	21.818.476.763
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		613.996.189.923	657.907.468.579

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		332.438.877.318	362.099.016.273
I. Nợ ngắn hạn	310		140.163.160.764	113.676.089.876
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	31.900.093.097	31.316.683.811
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		943.814.135	982.500.358
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	7.683.166.785	7.243.751.529
4. Phải trả người lao động	314		13.455.767.944	14.261.952.570
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	3.406.577.721	3.274.804.056
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		419.042.542	805.978.685
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	13.187.739.600	21.440.139.437
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	68.772.775.668	32.487.593.862
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	449.381.466
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		394.183.272	1.413.304.102
II. Nợ dài hạn	330		192.275.716.554	248.422.926.397
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	550.006.000	389.006.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	191.725.710.554	248.033.920.397
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		281.557.312.605	295.808.452.306
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	281.557.312.605	295.808.452.306
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		132.428.325	132.428.325
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		35.425.712.152	35.025.590.735
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.410.429.248	3.410.429.248
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		80.741.673.691	95.983.056.804
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		92.743.178.797	96.106.111.560
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(12.001.505.106)	(123.054.756)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11.847.069.189	11.256.947.194
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		613.996.189.923	657.907.468.579



Lưu Thanh Huyền
Người lập
Ngày 30 tháng 03 năm 2016



Đỗ Thị Hoài Hương
Kế toán trưởng



Trần Bình Phú
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B 02-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	363.335.350.030	407.777.219.552
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		363.335.350.030	407.777.219.552
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	360.517.997.866	406.439.504.791
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.817.352.164	1.337.714.761
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	24.143.130.925	16.730.559.201
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	27.939.632.711	14.688.403.058
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.392.501.632	12.268.461.324
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		2.017.577.217	9.784.443.569
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	13.622.953.035	11.644.265.658
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(12.584.525.440)	1.520.048.815
12. Thu nhập khác	31	VI.6	4.363.421.651	1.398.320.079
13. Chi phí khác	32	VI.7	1.196.189.845	414.019.758
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.167.231.806	984.300.321
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(9.417.293.634)	2.504.349.136
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.112.141.477	1.256.452.375
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(10.529.435.111)	1.247.896.761
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		(12.001.505.106)	(123.054.756)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.472.069.995	1.370.951.517
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	(840)	(66)



Lưu Thanh Huyền
Người lập
Ngày 30 tháng 03 năm 2016



Đỗ Thị Hoài Hương
Kế toán trưởng



Trần Bình Phú
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B 03-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	(9.417.293.634)	2.504.349.136
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	50.017.927.271	51.821.765.367
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(14.799.872.629)	2.063.833.030
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(16.079.257.870)	(15.977.468.444)
Chi phí lãi vay	06	11.392.501.632	12.268.461.324
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	21.114.004.770	52.680.940.413
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	3.745.173.921	(13.255.813.063)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(1.524.315.580)	-
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	4.570.037.571	(869.329.531)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	6.600.495.748	(13.069.820.864)
Tiền lãi vay đã trả	14	(11.586.489.026)	(11.392.060.647)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(391.646.217)	(1.394.933.894)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	51.372.000	2.313.472.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.870.492.988)	(577.952.737)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	18.708.140.199	14.434.501.677
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSHD khác	21	(1.042.948.690)	(4.206.916.721)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	230.000.000	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	6.587.642.109	482.032.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.861.266.453	14.574.968.444
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	21.635.959.872	10.850.083.723
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(20.023.028.037)	(10.302.399.680)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(7.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20.023.028.037)	(17.802.399.680)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	20.321.072.034	7.482.185.720
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	72.976.688.765	65.575.369.810
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	78.142.672	(80.866.765)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	93.375.903.471	72.976.688.765



Lưu Thanh Huyền
Người lập
Ngày 30 tháng 03 năm 2016



Đỗ Thị Hoài Hương
Kế toán trưởng



Trần Bình Phú
Tổng Giám đốc

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu (gọi tắt là "Công ty") là công ty được cổ phần hóa từ Công ty Vận tải và Thuê tàu theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 04 năm 2006 và Quyết định số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22 tháng 09 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải.

Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100105937 thay đổi lần thứ 7 ngày 25 tháng 09 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần, vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), tổng số cổ phần là 15.000.000 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ phiếu của Công ty niêm yết trên sàn HNX với mã VFR, số lượng cổ phiếu lưu hành là 15.000.000 cổ phiếu.

Tổng số lao động tại Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 343 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2014 là 406 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh cảng cạn (ICD);
- Dịch vụ môi giới hàng hải;
- Thuê tàu, cho thuê tàu, môi giới và các dịch vụ khác;
- Dịch vụ vận chuyển nhanh quốc tế (bao gồm các dịch vụ vận chuyển nhanh hàng nặng và hàng trên 31.5kg, tài liệu khoa học kỹ thuật, chứng từ thương mại, vật phẩm, hàng mẫu, hàng hóa);
- Tổ chức đưa đón, xuất nhập cảnh, chuyển đổi thuyền viên;
- Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa;
- Giao nhận vận chuyển phụ tùng sửa chữa tàu biển;
- Cung cấp các dịch vụ nhu cầu về đời sống, vui chơi giải trí hành khách và thuyền viên (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Cung cấp cho tàu biển lương thực, thực phẩm, nước ngọt, vật tư, thiết bị, nhiên liệu, dầu nhớt, vật liệu chèn lót ngăn cách hàng;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Vận tải hàng hóa bằng đường biển;
- Dịch vụ khai thuế hải quan;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- Dịch vụ tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa;
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng hàng không trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
- Cho thuê thuyền viên;
- Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận vận tải đường không, đường biển, đường bộ, container, kể cả giao nhận vận tải đa phương thức theo ủy thác của chủ tàu và chủ hàng;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp hàng hóa phục vụ ngành giao thông vận tải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Vận tải hành khách bằng ô tô;
- Bốc xúc, vận chuyển, san lấp mặt bằng phục vụ khai thác khoáng sản và phục vụ xây dựng;
- Cho thuê kho, bãi, văn phòng làm việc và nhà ở;
- Kinh doanh bất động sản (Không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất) và;
- Kinh doanh kho, bãi container và thu gom hàng hóa;

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, cơ cấu tổ chức của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng Công ty	Số 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty CP Vận tải và Thuê tàu tại Quảng Ninh	Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Chi nhánh Công ty CP Vận tải và Thuê tàu tại Hải Phòng	Số 35, đường Minh Khai, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Công ty CP Vận tải và Thuê tàu tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 11, đường Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Công ty con	Địa chỉ
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu Đà Nẵng	Số 113 Hoàng Văn Thụ, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
Công ty CP Kho vận Vietfracht Hưng Yên	Km24, Quốc lộ 5A, Vĩnh Phúc, Văn Giang, Hưng Yên
Công ty liên doanh, liên kết	Địa chỉ
Công ty CP Vận tải Tân Cảng Asaco	Số 63 Phạm Ngọc Thạch, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu - Hashin Việt Nam	Phòng 1, tầng 7, tòa nhà Đào Duy Anh, số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội
Công ty TNHH Liên doanh Dimerco Vietfracht	Số 29 - 31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam	Số 14 Trương Quyền, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	Số 101 Trần Trọng Cung, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo này được lập cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN MỚI**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập Cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 Công ty có năm công ty liên kết được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính của các công ty liên kết đều đã được kiểm toán.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết là 10 năm, công ty con là 5 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay ngắn hạn, dài hạn, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải	07 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định hữu hình khác	04

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm quản lý kho bãi. Công ty không trích khấu hao đối với tài sản là giá trị quyền sử dụng đất. Phần mềm quản lý kho bãi được Công ty trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ là chi phí sửa chữa lớn tàu biển Blue Lotus được phân bổ trong thời gian 2,5 năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.055.591.857	1.091.284.513
Tiền gửi ngân hàng	38.434.982.557	63.459.079.809
Các khoản tương đương tiền (*)	53.885.329.057	8.426.324.443
Cộng	93.375.903.471	72.976.688.765

(*) : Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại các tổ chức tín dụng.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Hoạt động vận tải biển	2.337.800.760	3.630.680.191
- Ocean Elevening Shipping	2.233.775.000	-
- Woohyun Shipping Co., Ltd	-	3.429.352.000
- Các đối tượng khác	104.025.760	201.328.191
Hoạt động giao nhận vận tải	10.139.870.749	10.917.969.417
- Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	242.508.107	119.462.593
- Công ty liên doanh TNHH Dimerco Vietfracht	34.665.400	46.838.770
- Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu Hashin Việt Nam	41.513.968	120.022.116
- Các đối tượng khác	9.821.183.274	10.631.645.938
Hoạt động kinh doanh kho bãi	4.171.534.997	10.745.639.869
- APL Logistic .LTD	908.011.622	1.243.582.713
- Công ty TNHH Toàn cầu Khải Minh	1.000.403.624	1.475.458.430
- Các đối tượng khác	2.263.119.751	8.026.598.726
Hoạt động kinh doanh khác	1.048.847.485	1.144.126.240
- Các đối tượng khác	1.048.847.485	1.144.126.240
Cộng	17.698.053.991	26.438.415.717

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****3. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế các hãng tàu chưa được miễn giảm	5.229.333.970	5.229.333.970
Tiền ứng cho các thuyền viên MMI Ship Singapore	146.491.145	1.250.127.462
Phải thu các khoản tạm ứng	-	1.347.786.330
Ký cược, ký quỹ	2.954.074.841	5.015.242.626
Phải thu khác	1.065.441.000	933.352.124
	2.342.787.780	4.889.359.258
Cộng	11.738.128.736	18.665.201.770

4. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	634.455.007
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	80.014.711	77.177.670
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.281.287.250	3.918.884.301
Cộng	1.361.301.961	4.630.516.978

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế xuất nhập khẩu	20.301.526	20.301.526
Thuế thu nhập doanh nghiệp	219.812.242	219.812.242
Các loại thuế khác	828.523	-
Cộng	240.942.291	240.113.768

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	62.439.233.790	967.068.201	609.607.675.843	1.420.337.842	102.857.143	674.537.172.819
Mua trong kỳ	-	-	300.000.000	302.600.190	-	602.600.190
Đầu tư XDCB hoàn thành	440.348.500	-	-	-	-	440.348.500
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(509.684.000)	(371.613.800)	-	(881.297.800)
Tại ngày 31/12/2015	62.879.582.290	967.068.201	609.397.991.843	1.351.324.232	102.857.143	674.698.823.709
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	20.124.203.983	782.542.962	239.796.476.507	1.135.043.502	102.857.143	261.941.124.097
Khấu hao trong kỳ	3.218.880.210	669.843.286	46.002.744.390	126.459.385	-	50.017.927.271
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(509.684.000)	(359.605.217)	-	(869.289.217)
Tại ngày 31/12/2015	23.343.084.193	1.452.386.248	285.289.536.897	901.897.670	102.857.143	311.089.762.151
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2015	42.315.029.807	184.525.239	369.811.199.336	285.294.340	-	412.596.048.722
Tại ngày 31/12/2015	39.536.498.097	(485.318.047)	324.108.454.946	449.426.562	-	363.609.061.558

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 19.118.132.106 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 10.427.293.543 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 dùng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng là 316.500.850.151 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 360.704.942.034 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	13.183.372.914	52.000.000	13.235.372.914
Tại ngày 31/12/2015	13.183.372.914	52.000.000	13.235.372.914
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	-	52.000.000	52.000.000
Tại ngày 31/12/2015	-	52.000.000	52.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	13.183.372.914	-	13.183.372.914
Tại ngày 31/12/2015	13.183.372.914	-	13.183.372.914

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Dự án Kho bãi Quảng Ninh	4.139.672.007	4.139.672.007
Dự án 74 Nguyễn Du	156.096.363	156.096.363
Dự án khác	479.522.745	394.032.745
Cộng	4.775.291.115	4.689.801.115

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU
Số 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

9. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Lãi lỗ liên doanh liên kết VND	Tổng VND	Giá gốc VND
Công ty CP Vận tải Tân Cảng Asaco	2.626.500.000	9.963.542.347	12.590.042.347	2.626.500.000
Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu - Hashin Việt Nam	1.534.595.200	16.598.576.574	18.133.171.774	1.534.595.200
Công ty TNHH Liên doanh Dimerco Vietfracht	397.974.000	6.938.861.539	7.336.835.539	397.974.000
Công ty TNHH HeungA Shipping Việt Nam	1.440.000.000	4.218.955.146	5.658.955.146	1.440.000.000
Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	480.000.000	357.485.669	837.485.669	480.000.000
Công ty CP In Viễn Đông	-	-	-	5.400.000.000
Công ty Liên doanh Vận tải biển thế kỷ Nol/CSS - Singapore	-	-	-	1.187.642.109
Cộng	6.479.069.200	38.077.421.275	44.556.490.475	13.066.711.309
				Lãi lỗ liên doanh liên kết VND
				Tổng VND
				11.130.312.571
				17.644.751.354
				7.786.164.767
				5.105.399.210
				872.285.355
				5.380.486.270
				2.892.484.436
				50.811.883.963

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU
Số 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015

MÃ SỐ B 09-DN/HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

9. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

STT	Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
1	Công ty CP Vận tải Tân Cảng Asaco	Hồ Chí Minh	34,00%	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức
2	Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu - Hashin Việt Nam	Hà Nội	49,00%	Vận tải hàng hóa đa phương thức, đại lý giao nhận và thủ tục hải quan, dịch vụ kho bãi
3	Công ty TNHH Liên doanh Dimerco Vietfracht	Hồ Chí Minh	25,00%	Vận tải đa phương thức, đại lý vận tải biển, giao nhận, kinh doanh kho bãi
4	Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam	Hồ Chí Minh	30,00%	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi
5	Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	Hồ Chí Minh	20,00%	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi

10. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015				01/01/2015			
	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Nội Bài	1.040.000	4.000.000.000	158.340.000.000	-	1.040.000	4.000.000.000	93.600.000.000	-
Công ty Cổ phần IDC Tân Cảng Long Bình	450.000	4.500.000.000	-	-	450.000	4.500.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Tân cảng Miền Trung	300.000	3.000.000.000	-	-	300.000	3.000.000.000	-	-
Cộng		11.500.000.000	158.340.000.000	-		11.500.000.000	93.600.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**11. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí lên đà tàu Blue - Lotus	4.706.917.100	10.559.466.141
Chi phí san lấp giải phóng mặt bằng	8.533.320.215	8.747.098.595
Tiền thuê đất KCN Hòa Cầm	4.955.100.266	2.372.950.222
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	291.858.451	138.961.805
Cộng	18.487.196.032	21.818.476.763

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nhà cung cấp cho hoạt động vận tải biển	3.047.244.306	3.003.176.835
- Đối tượng khác	3.047.244.306	3.003.176.835
Nhà cung cấp cho hoạt động giao nhận vận tải	13.422.373.624	5.261.270.002
- Công ty CP Tân Cảng Cái Mép	5.909.592.898	-
- Đối tượng khác	7.512.780.726	5.261.270.002
Nhà cung cấp cho dịch vụ kho bãi	2.332.719.728	8.071.327.429
- Đối tượng khác	2.332.719.728	8.071.327.429
Nhà cung cấp khác	13.097.755.439	14.980.909.545
Nam	-	406.765.659
- Công ty TNHH Liên doanh Dimerco Vietfracht	21.575.092	20.399.649
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	566.647.983	2.284.711.190
- ECL (Singapore) Pte Ltd.	3.590.486.032	-
- Đối tượng khác	8.919.046.332	12.269.033.047
Cộng	31.900.093.097	31.316.683.811

Công ty xác định có khả năng thanh toán 100% các khoản công nợ phải trả người bán khi đến hạn thanh toán.

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	695.416.679	4.327.850.117	4.735.283.397	287.983.399
Thuế thu nhập doanh nghiệp	240.530.483	1.093.358.119	1.053.285.141	280.603.461
Thuế thu nhập cá nhân	766.075.649	1.266.459.805	372.224.880	1.660.310.574
Các loại thuế khác	5.541.728.718	1.639.444.350	1.726.903.717	5.454.269.351
Cộng	7.243.751.529	8.327.112.391	7.887.697.135	7.683.166.785

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Lãi vay phải trả	682.413.283	876.400.677
Trích trước chi phí phát sinh chưa có hóa đơn	2.724.164.438	2.374.869.879
Chi phí phải trả khác	-	23.533.500
Cộng	3.406.577.721	3.274.804.056

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	282.608.712	267.047.514
Bảo hiểm xã hội	37.981.506	511.171.932
Bảo hiểm y tế	317.685.616	2.600.438
Bảo hiểm thất nghiệp	33.342.837	1.248.169
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.050.403.200	5.110.417.271
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.465.717.729	15.547.654.113
Trong đó:		
- Phải trả các hãng tàu	1.896.447.007	3.952.504.661
- Chuyển số dư phải trả của Xí nghiệp Mol về Công ty	1.371.639.899	1.371.639.899
- Phải trả về tiền góp vốn 3 bên	4.230.000.000	4.230.000.000
- Phải trả khác	3.967.630.823	5.993.509.553
Cộng	13.187.739.600	21.440.139.437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

18. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng (*)	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	260.498.486.222	260.498.486.222	49.157.650.191	69.180.678.228	280.521.514.259	280.521.514.259
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (Tàu VF-Glory) {i}	76.011.536.210	76.011.536.210	21.162.255.038	33.072.781.427	87.922.062.599	87.922.062.599
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (Tàu Blue Lotus) {ii}	104.751.404.817	104.751.404.817	17.573.428.129	23.953.687.972	111.131.664.660	111.131.664.660
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (Tàu Thăng Long) {iii}	79.735.545.195	79.735.545.195	10.421.967.024	12.154.208.829	81.467.787.000	81.467.787.000
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng	(68.772.775.668)	(68.772.775.668)			(32.487.593.862)	(32.487.593.862)
Cộng	191.725.710.554	191.725.710.554			248.033.920.397	248.033.920.397

(*) : Số vay dài hạn tăng thêm là do tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, Công ty thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ các khoản vay dài hạn.

{i}: Khoản vay ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng dài hạn số 103/MSBHCN-VFR ngày 31 tháng 12 năm 2007 và phụ lục hợp đồng số 103.01/2013/PLHDTD ngày 02 tháng 07 năm 2013. Tổng số tiền vay là 12.070.000 đô la Mỹ, thời hạn vay là 8 năm, lãi suất áp dụng là lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam cộng 2%/năm, lãi suất quá hạn không quá 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mua tàu chở hàng trọng tải 8.000 DWT (Tàu Vietfracht - Glory), khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư ngoại tệ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 3.377.690,02 đô la mỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

18. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn (tiếp theo)

{ii} Khoản vay Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex Việt Nam theo hợp đồng tín dụng dài hạn số 20/2011/HDDTDDDDH/PGB-HO ngày 09 tháng 06 năm 2011 và theo công văn điều chỉnh lãi suất số 250-2013/CV-PGB ngày 12 tháng 11 năm 2013. Tổng số tiền vay là 7.125.000 USD, thời hạn vay là 10 năm, lãi suất áp dụng là 5,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% của hạn trong hạn áp dụng tại ngày đến hạn. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mua tàu chở hàng trọng tải 14.187 DWT (tàu Blue - Lotus). Tài sản đảm bảo được hình thành từ vốn vay. Số dư ngoại tệ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 4.651.483,34 đô la Mỹ.

{iii} Khoản vay Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 20/2010/HĐTC/PGN-HO ngày 05 tháng 10 năm 2010 và theo công văn điều chỉnh lãi suất số 250/2013/CV-PGB ngày 12 tháng 11 năm 2013. Tổng số tiền vay là 5.557.500 USD, thời hạn vay là 10 năm, lãi suất áp dụng là 3,95%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% của hạn trong hạn áp dụng tại ngày đến hạn. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mua tàu chở hàng trọng tải 8.934 DWT (tàu Thăng Long), khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư ngoại tệ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 3.540.654,76 đô la Mỹ.

Các khoản vay và nợ dài hạn được trả nợ theo lịch biểu sau:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	68.772.775.668	32.487.593.862
Trong năm thứ hai	68.857.893.464	63.807.156.155
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	113.522.075.860	135.606.228.066
Sau năm năm	9.345.741.230	48.620.536.176
Cộng	260.498.486.222	280.521.514.259
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần V.16)	68.772.775.668	32.487.593.862
Số phải trả sau 12 tháng	191.725.710.554	248.033.920.397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	150.000.000.000	132.428.325	33.785.899.278	3.410.429.248	106.116.746.041	7.572.523.677	301.018.026.569
Vốn góp tăng trong năm	-	-	-	-	-	2.998.300.000	2.998.300.000
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	(123.054.756)	1.370.951.517	1.247.896.761
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.239.691.457	-	(1.239.691.457)	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	46.415.588	-	46.415.588
Trả cổ tức	-	-	-	-	(7.500.000.000)	(684.828.000)	(8.184.828.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(734.158.612)	-	(734.158.612)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(583.200.000)	-	(583.200.000)
Số dư tại ngày 31/12/2014	150.000.000.000	132.428.325	35.025.590.735	3.410.429.248	95.983.056.804	11.256.947.194	295.808.452.306
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	(12.001.505.106)	1.472.069.995	(10.529.435.111)
Phân phối lợi nhuận	-	-	400.121.417	-	(400.121.417)	-	-
Thoái vốn tại công ty liên kết	-	-	-	-	(1.685.328.596)	-	(1.685.328.596)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(881.948.000)	(881.948.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(980.427.994)	-	(980.427.994)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(174.000.000)	-	(174.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2015	150.000.000.000	132.428.325	35.425.712.152	3.410.429.248	80.741.673.691	11.847.069.189	281.557.312.605

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****19. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Cổ phiếu**

	31/12/2015	01/01/2015
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2015	01/01/2015
Đô la Mỹ (USD)	1.573.656,24	1.479.088,09
Euro (EUR)	-	359,85
Yên Nhật (JPY)	-	30.701,00
Đô la Singapore (SGD)	-	527,80

21. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận hoạt động là bộ phận vận tải biển, bộ phận giao nhận vận tải, bộ phận kinh doanh kho bãi và bộ phận cung cấp các dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

21. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán bộ phận

Tại ngày 31/12/2015	Hoạt động vận tải biển VND	Hoạt động giao nhận vận tải VND	Hoạt động kinh doanh kho bãi VND	Hoạt động kinh doanh dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	318.838.650.911	10.139.870.749	4.171.534.997	1.048.847.485	334.198.904.142
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	279.797.285.781
Tổng tài sản	318.838.650.911	10.139.870.749	4.171.534.997	1.048.847.485	613.996.189.923
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	264.916.075.811	13.422.373.624	2.332.719.728	13.378.871.981	294.050.041.144
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	38.388.836.174
Tổng nợ phải trả	264.916.075.811	13.422.373.624	2.332.719.728	13.378.871.981	332.438.877.318
Tại ngày 01/01/2015					
Tài sản					
Tài sản bộ phận	378.853.768.825	10.917.969.417	10.745.639.869	1.144.126.240	401.661.504.351
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	256.245.964.228
Tổng tài sản	378.853.768.825	10.917.969.417	10.745.639.869	1.144.126.240	657.907.468.579
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	283.524.691.094	5.261.270.002	8.071.327.429	14.980.909.545	311.838.198.070
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	50.260.818.203
Tổng nợ phải trả	283.524.691.094	5.261.270.002	8.071.327.429	14.980.909.545	362.099.016.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

21. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Kết quả kinh doanh bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Hoạt động vận tải biển VND	Hoạt động giao nhận vận tải VND	Hoạt động kinh doanh kho bãi VND	Hoạt động kinh doanh dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	104.761.653.768	155.019.743.209	82.646.385.960	20.907.567.093	363.335.350.030
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Tổng Doanh thu	104.761.653.768	155.019.743.209	82.646.385.960	20.907.567.093	363.335.350.030
Khấu hao và chi phí phân bổ	125.373.721.785	150.181.782.081	78.191.390.224	20.394.056.811	374.140.950.901
Kết quả kinh doanh					
Kết quả kinh doanh bộ phận	(20.612.068.017)	4.837.961.128	4.454.995.736	513.510.282	(10.805.600.871)
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(20.612.068.017)	4.837.961.128	4.454.995.736	513.510.282	(10.805.600.871)
Phân lợi nhuận trong các công ty liên kết	-	-	-	-	2.017.577.217
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	24.143.130.925
Lãi (lỗ) khác	-	-	-	-	3.167.231.806
Chi phí tài chính	-	-	-	-	(27.939.632.711)
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	(9.417.293.634)
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	1.112.141.477
Lợi nhuận trong kỳ					(10.529.435.111)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

21. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Kết quả kinh doanh bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Hoạt động vận tải biển VND	Hoạt động giao nhận vận tải VND	Hoạt động kinh doanh kho bãi VND	Hoạt động kinh doanh dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	132.060.566.419	149.642.246.161	109.728.192.068	16.346.214.904	407.777.219.552
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Tổng Doanh thu	132.060.566.419	149.642.246.161	109.728.192.068	16.346.214.904	407.777.219.552
Khấu hao và chi phí phân bổ	158.319.553.234	141.430.840.971	104.250.837.357	14.082.538.887	418.083.770.449
Kết quả kinh doanh					
Kết quả kinh doanh bộ phận	(26.258.986.815)	8.211.405.190	5.477.354.711	2.263.676.017	(10.306.550.897)
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(26.258.986.815)	8.211.405.190	5.477.354.711	2.263.676.017	(10.306.550.897)
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết	-	-	-	-	9.784.443.569
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	16.730.559.201
Lãi (lỗ) khác	-	-	-	-	984.300.321
Chi phí tài chính	-	-	-	-	14.688.403.058
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	2.504.349.136
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	1.256.452.375
Lợi nhuận trong kỳ					1.247.896.761

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

21. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại Số 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Đồng thời, hoạt động cung cấp dịch vụ của Công ty cũng diễn ra tại các chi nhánh tại và các công ty con có trụ sở tại các tỉnh, thành phố: Quảng Ninh, Hưng Yên, Hải Phòng, Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó Công ty lập Báo cáo Bộ phận theo khu vực địa lý như sau:

Chi tiêu	Khu vực thành phố Hà Nội	Khu vực tỉnh Quảng Ninh	Khu vực tỉnh Hưng Yên	Khu vực thành phố Hải Phòng	Khu vực thành phố Đà Nẵng	Khu vực thành phố Hồ Chí Minh	Tổng cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	117.838.565.198	1.331.842.797	37.096.816.103	48.819.079.286	64.784.463.173	93.464.583.473	363.335.350.030
2. Tài sản bộ phận	462.041.407.388	4.054.429.178	34.904.185.205	40.128.874.451	26.984.052.360	45.883.241.341	613.996.189.923



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	363.335.350.030	407.777.219.552
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải biển	104.761.653.768	132.060.566.419
Doanh thu cung cấp dịch vụ giao nhận vận tải	155.019.743.209	149.642.246.161
Doanh thu cung cấp dịch vụ kinh doanh kho bãi	82.646.385.960	109.728.192.068
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	20.907.567.093	16.346.214.904

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải biển	121.445.771.782	155.267.762.208
Giá vốn cung cấp dịch vụ giao nhận vận tải	144.369.447.330	136.917.984.932
Giá vốn cung cấp dịch vụ kinh doanh kho bãi	75.092.633.568	100.877.745.452
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	19.610.145.186	13.376.012.199
Cộng	360.517.997.866	406.439.504.791

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.244.668.680	1.580.328.425
Cổ tức, lợi nhuận được chia	18.300.682.202	14.397.140.019
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	81.724.063	19.696.707
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.516.055.980	733.394.050
Cộng	24.143.130.925	16.730.559.201

4. Chi phí tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	11.392.501.632	12.268.461.324
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	14.799.872.629	2.012.140.565
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.636.172.916	360.144.283
Chi phí tài chính khác	111.085.534	47.656.886
Cộng	27.939.632.711	14.688.403.058

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.901.514.149	6.345.674.430
Chi phí khấu hao TSCĐ	618.112.748	692.075.830
Chi phí bằng tiền khác	2.631.623.397	2.552.041.086
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	4.471.702.741	2.054.474.312
Cộng	13.622.953.035	11.644.265.658

6. Thu nhập khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu về tiền bồi thường bảo hiểm	2.660.082.276	329.604.163
Thanh lý tài sản cố định	209.090.909	-
Chi phí khác	1.494.248.466	1.068.715.916
Cộng	4.363.421.651	1.398.320.079

7. Chi phí khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí khác phục sự cố tàu	1.089.372.926	-
Các khoản khác	106.816.919	414.019.758
Cộng	1.196.189.845	414.019.758

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	(12.001.505.106)	(123.054.756)
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính	(598.961.164)	(868.398.612)
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(12.600.466.270)	(991.453.368)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(840)	(66)

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản vay	260.498.486.222	280.521.514.259
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	93.375.903.471	72.976.688.765
Nợ thuần	167.122.582.751	207.544.825.494
Vốn chủ sở hữu	281.557.312.605	295.808.452.306
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	59,36%	70,16%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV "Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu" tương ứng.

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.375.903.471	72.976.688.765
Phải thu khách hàng và phải thu khác	24.348.546.719	37.927.732.082
Đầu tư ngắn hạn	-	2.000.000.000
Đầu tư dài hạn	11.500.000.000	11.500.000.000
Các khoản ký quỹ	1.065.441.000	933.352.124
Cộng	130.289.891.190	125.337.772.971

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)***Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Công ty chịu rủi ro lãi suất lớn phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất với lãi suất cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.375.903.471	-	-	93.375.903.471
Phải thu khách hàng và phải thu khác	24.348.546.719	-	-	24.348.546.719
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	11.500.000.000	-	11.500.000.000
Các khoản ký quỹ	1.065.441.000	-	-	1.065.441.000
Cộng	118.789.891.190	11.500.000.000	-	130.289.891.190
31/12/2015				
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	68.772.775.668	182.379.969.324	9.345.741.230	260.498.486.222
Phải trả người bán và phải trả khác	44.966.220.026	-	-	44.966.220.026
Chi phí phải trả	3.406.577.721	-	-	3.406.577.721
Cộng	117.145.573.415	182.379.969.324	9.345.741.230	308.871.283.969
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.644.317.775	(170.879.969.324)	(9.345.741.230)	(178.581.392.779)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	72.976.688.765	-	-	72.976.688.765
Phải thu khách hàng và phải thu khác	37.927.732.082	-	-	37.927.732.082
Đầu tư ngắn hạn	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	11.500.000.000	-	11.500.000.000
Các khoản ký quỹ	933.352.124	-	-	933.352.124
Cộng	113.837.772.971	11.500.000.000	-	125.337.772.971
01/01/2015				
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	32.487.593.862	199.413.384.221	48.620.536.176	280.521.514.259
Phải trả người bán và phải trả khác	52.363.761.195	-	-	52.363.761.195
Chi phí phải trả	3.274.804.056	-	-	3.274.804.056
Cộng	88.126.159.113	199.413.384.221	48.620.536.176	336.160.079.510
Chênh lệch thanh khoản thuần	25.711.613.858	(187.913.384.221)	(48.620.536.176)	(210.822.306.539)

2. Sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cần điều chỉnh hoặc công bố trên thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Số liệu so sánh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 đã được kiểm toán và Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2014, được điều chỉnh và phân loại lại để phù hợp với việc so sánh số liệu kỳ này, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

3. Số liệu so sánh (Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
		VND	VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	142.941.575.200	366.309.902	143.307.885.102
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	131	54.932.416.021	6.314.904.652	61.247.320.673
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	15.158.245.666	2.212.748.175	17.370.993.841
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	14.563.045.293	4.102.156.477	18.665.201.770
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150	13.032.470.414	(5.948.594.750)	7.083.875.664
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	5.948.594.750	(5.948.594.750)	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	510.735.893.379	3.863.690.098	514.599.583.477
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	437.991.672	3.863.690.098	4.301.681.770
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	826.111.017	3.863.690.098	4.689.801.115
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	653.677.468.579	4.230.000.000	657.907.468.579
NGUỒN VỐN	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
		VND	VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	357.869.016.273	4.230.000.000	362.099.016.273
I. Nợ ngắn hạn	310	108.640.111.191	5.035.978.685	113.676.089.876
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17.210.139.437	4.230.000.000	21.440.139.437
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	805.978.685	805.978.685
II. Nợ dài hạn	330	249.228.905.082	(805.978.685)	248.422.926.397
3. Doanh thu chưa thực hiện	318	805.978.685	(805.978.685)	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	284.551.505.112	-	295.808.452.306
I. Vốn chủ sở hữu	410	284.551.505.112	11.256.947.194	295.808.452.306
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	24.370.903.345	10.306.987.274	34.677.890.619
Quỹ dự phòng tài chính		10.654.687.390	(10.306.987.274)	347.700.116
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	3.410.429.248	3.410.429.248
Vốn khác của chủ sở hữu	414	3.410.429.248	(3.410.429.248)	-
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	11.256.947.194	11.256.947.194
E. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		11.256.947.194	(11.256.947.194)	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	653.677.468.579	4.230.000.000	657.907.468.579

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**3. Số liệu so sánh (Tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Trước điều chỉnh	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
		VND	VND	VND
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(8)	(58)	(66)



Lưu Thanh Huyền
Người lập

Ngày 30 tháng 03 năm 2016



Đỗ Thị Hoài Hương
Kế toán trưởng




Trần Bình Phú
Tổng Giám đốc